



TIỂU LUẬN:

Quản lý ngân quỹ tại Viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn

LỜI MỞ ĐẦU

Việc trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO đã mở ra rất nhiều cơ hội lớn cho nền kinh tế thị trường của nước ta cơ hội giao lưu, học hỏi và hội nhập với nền kinh tế sâu rộng của thế giới. Bên cạnh đó nó cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi sự phát triển ổn định và bền vững trong mọi mặt. Đối mặt với những thách thức đó có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước với đầy những rủi ro và mạo hiểm, khiến cho họ phải chạy đua với thời gian để tồn tại. Một trong những bí quyết làm nên thành công đó là nhiệm vụ của các nhà quản lý ngân quỹ, họ chính là người luôn giữ được sự cân bằng hợp lý giữa luồng tiền vào và luồng tiền ra của doanh nghiệp, hay nói cách khác là luôn duy trì được một lượng tiền nhất định đủ để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp đạt được kết quả tốt nhất tạo nên lợi nhuận.

Việc quản lý ngân quỹ luôn trở thành một bài toán khó, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần có cách giải riêng để có thể phù hợp với lĩnh vực hoạt động của mình. Chính vì thế mà nó cũng trở thành một đề tài hấp dẫn, là một sinh viên chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng, em muốn tìm hiểu sâu hơn trong lĩnh vực này, chính vì thế mà sau một thời gian thực tập tại Viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn em đã chọn đề tài "***Quản lý ngân quỹ tại Viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn***" làm chuyên đề tốt nghiệp của mình.

Bài viết của em gồm 3 phần chính:

Chương 1: Tổng quan về quản lý ngân quỹ trong các đơn vị sự nghiệp có thu.

Chương 2: Thực trạng công tác quản lý ngân quỹ tại Viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn thuộc bộ xây dựng.

Chương 3: Những giải pháp và kiến nghị cho công tác quản lý ngân quỹ tại Viện.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU

1.11 Ngân quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu

1.1.1 Đơn vị sự nghiệp có thu

Đơn vị sự nghiệp có thu là những đơn vị do Nhà nước thành lập hoạt động có thu thực hiện cung cấp các dịch vụ nhằm duy trì sự hoạt động bình thường của các ngành kinh tế quốc dân. Các đơn vị này hoạt động trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ và môi trường, dịch vụ việc làm, thể dục thể thao...

Đặc điểm của các đơn vị sự nghiệp có thu là:

- Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động theo nguyên tắc phục vụ xã hội, không vì mục đích kiếm lời

Trong nền kinh tế thị trường, các sản phẩm dịch vụ do hoạt động sự nghiệp tạo ra đều có thể trở thành hàng hóa cung ứng cho mọi thành phần trong xã hội. Việc cung ứng các hàng hóa này cho thị trường chủ yếu không vì mục đích lợi nhuận như hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà nước tổ chức, duy trì và tài trợ cho các hoạt động sự nghiệp để cung cấp những sản phẩm, dịch vụ cho thị trường trước hết nhằm thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc phân phối lại thu nhập và thực hiện các chính sách phúc lợi công cộng khi can thiệp vào thị trường. Nhờ vậy mà hỗ trợ cho các ngành các lĩnh vực kinh tế hoạt động bình thường, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đảm bảo nguồn nhân lực thúc đẩy hoạt động kinh tế phát triển và ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống, sức khỏe, văn hóa, tinh thần của nhân dân.

- Sản phẩm của các đơn vị sự nghiệp có thu là sản phẩm mang lại lợi ích chung có tính bền vững và gắn bó hữu cơ với quá trình tạo ra của cải vật chất và giá trị tinh thần.

Sản phẩm, dịch vụ do hoạt động sự nghiệp tạo ra chủ yếu là những giá trị về tri thức, văn hóa, sức khỏe... Đây là những sản phẩm vô hình và có thể dùng chung cho

nhiều người, cho nhiều đối tượng trên phạm vi rộng. Nhìn chung đại bộ phận các sản phẩm của đơn vị sự nghiệp là sản phẩm có tính phục vụ không chỉ bó hẹp trong một ngành hoặc một lĩnh vực nhất định mà những sản phẩm đó khi tiêu dùng thường có tác dụng lan tỏa, chuyển tiếp.

Mặt khác sản phẩm của các hoạt động sự nghiệp chủ yếu tạo ra các “ hàng hóa công cộng” ở dạng vật chất và phi vật chất, phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp quá trình tái sản xuất xã hội. Cũng như các hàng hóa khác sản phẩm của các hoạt động sự nghiệp cũng có giá trị và giá trị sử dụng nhưng có điểm khác biệt đó là nó có giá trị xã hội cao, điều đó đồng nghĩa là người sử dụng dùng rồi có thể dùng lại trên phạm vi rộng. Vì vậy sản phẩm của các hoạt động sự nghiệp chủ yếu là các hàng hóa công cộng. Việc sử dụng “ hàng hóa công cộng” do hoạt động sự nghiệp tạo ra làm cho quá trình sản xuất của cải vật chất được thuận lợi và ngày càng đạt hiệu quả cao. Hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, thể thao, y tế đem lại tri thức và đảm bảo sức khỏe cho lực lượng lao động, tạo điều kiện cho lao động ngày càng hiệu quả hơn. Hoạt động sự nghiệp khoa học, văn học, văn hóa thông tin mang lại hiểu biết cho con người về tự nhiên xã hội tạo ra các công việc mới phục vụ sản xuất và đời sống... Vì vậy, hoạt động sự nghiệp luôn gắn bó hữu cơ và tác động tích cực đến quá trình tái sản xuất xã hội.

-Hoạt động sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp có thu luôn gắn liền và bị tri phối bởi các chương trình phát triển kinh tế, xã hội của nhà nước.

Với chức năng của mình, Chính phủ luôn tổ chức, duy trì và đảm bảo hoạt động sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội .Để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhất định, Chính phủ tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình xóa mù chữ, Chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng... Những chương trình mục tiêu quốc gia này chỉ có Nhà nước, với vai trò của mình mới có thể thực hiện một cách triệt để và hiệu quả, nếu như tư nhân thực hiện thì mục tiêu lợi nhuận sẽ lấn át mục tiêu xã hội và dẫn đến hạn chế việc tiêu dùng sản phẩm hoạt động sự nghiệp, từ đó kìm hãm sự phát triển của xã hội.

1.1.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp có thu

* Căn cứ vào khả năng tự đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động thường xuyên, người ta phân chia các đơn vị sự nghiệp có thu thành 2 loại: Đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên và đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí cho hoạt động thường xuyên.

Đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên là các đơn vị có nguồn thu sự nghiệp đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, NSNN không phải cấp kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

Đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên là đơn vị có nguồn thu sự nghiệp chưa tự trang trải toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, NSNN cấp một phần chi phí hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

* Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động thì đơn vị sự nghiệp có thu bao gồm

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực thể thao

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực y tế

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực xã hội

Đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế

Các viện thiết kế quy hoạch đô thị nông thôn.

1.2 Ngân quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu

1.2.1 Nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu

Nói chung thì nguồn tài chính của các đơn vị sự nghiệp là nguồn từ NSNN nhằm thực hiện chức năng kinh tế - xã hội mà đơn vị đảm nhiệm. Tuy vậy với sự đa dạng của hoạt động sự nghiệp trong nhiều lĩnh vực, các đơn vị sự nghiệp được nhà nước cho phép khai thác mọi nguồn thu và đảm bảo cho các đơn vị tự chủ trong hoạt động chi tiêu. Như vậy nguồn tài chính trong các đơn vị sự nghiệp có thu bao gồm: nguồn NSNN cấp, nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu khác.

1.2.1.1 Nguồn NSNN cấp

Đối với cả 2 loại đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí và đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí, NSNN cấp:

- Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao.

- Kinh phí Nhà nước thanh toán cho đơn vị theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao, theo giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định (điều tra, quy hoạch, khảo sát...)

- Kinh phí cấp để tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định đối với số lao động tron biên chế dôi ra.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng cho các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng đối với đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí: NSNN cấp kinh phí hoạt động thường xuyên. Mức kinh phí NSNN cấp được ổn định theo định kì 3 năm và hàng năm được tăng thêm theo tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Hết thời hạn 3 năm thì mức NSNN đảm bảo sẽ được xác định lại cho phù hợp.

1.2.1.2 Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị

- Tiền thu phí, lệ phí thuộc NSNN (phần được để lại đơn vị thu theo quy định). Mức thu phí, lệ phí, tỷ lệ nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng và nội dung chi thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng loại phí, lệ phí.

- Thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ. Mức thu từ hoạt động này do thủ trưởng đơn vị quyết định, theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy.

- Các khoản thu sự nghiệp khác theo quy định của pháp luật nếu có.

Nguồn thu cụ thể đối với từng lĩnh vực như sau:

- Văn hóa – thông tin:

Thu từ hoạt động biểu diễn của các đoàn nghệ thuật

Thu từ dịch vụ của các nhà bảo tàng

Thu từ dịch vụ của thư viện

Thu từ dịch vụ chụp ảnh, quảng cáo

Thu từ các ấn phẩm in ấn văn hóa...

- Giáo dục – đào tạo:

Học phí: các cấp từ phổ thông cho đến đại học, học nghề... Thu kết quả do hoạt động sản xuất và ứng dụng khoa học của các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, các trường cao đẳng, đại học, lệ phí tuyển sinh.

Thu hợp đồng giảng dạy nghiệp vụ chuyên môn khoa học kỹ thuật.

- Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh, thực hiện các biện pháp tránh thai

Bán các sản phẩm dịch vụ ứng dụng khoa học sản xuất để phòng chữa bệnh: viêm gan, bại liệt, viêm não...

Lệ phí giấy hành nghề y, dược tư nhân.

Lệ phí đăng kí kinh doanh mục thuốc lưu hành.

- Ngành giao thông vận tải:

Phí qua cầu, phà, bến bãi, đường...

Phí cảng biển, phí đảm bảo hàng hải

Lệ phí thi và cấp giấy phép lái xe cơ giới

- Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – ngư nghiệp:

Lệ phí công tác thú y

Lệ phí công tác bảo vệ thực vật

Lệ phí bảo vệ nguồn lợi hải sản

Thuỷ lợi phí

Phí kiểm dịch

- Nghiên cứu khoa học:

Thu từ việc bán các sản phẩm, phát minh mới

Thu từ dịch vụ khoa học, bảo vệ môi trường

Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước...

- Thể dục thể thao:

Thu từ bán vé các buổi thi đấu biểu diễn thể dục thể thao, từ hoạt động quảng cáo

Thu từ hoạt động dịch vụ thể dục thể thao: thuê nhà tập, nhà thi đấu, dụng cụ thể dục thể thao, hướng dẫn tập luyện...

- Sự nghiệp kinh tế:

Thu từ dịch vụ khí tượng thủy văn

Thu từ dịch vụ đo đạc bản đồ, điều tra, khảo sát, quy hoạch nông lâm thiết kế trồng rừng

Thu từ dịch vụ thiết kế kiến trúc, quy hoạch đô thị...

1.2.1.3 Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật

- Thu từ các dự án viện trợ, quà tặng, vay tín dụng

- Thu khác.

1.2.2 Nội dung chi của các đơn vị sự nghiệp có thu

- Chi hoạt động thường xuyên của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chi cho các hoạt động có thu sự nghiệp bao gồm:

Chi cho người lao động: chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định.

Chi quản lý hành chính: vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí...

Chi các hoạt động nghiệp vụ

Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ: vật tư, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ

Chi hoạt động tổ chức thu phí, lệ phí

- Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp ngành; chương trình mục tiêu quốc gia, chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước; chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài theo quy định.

- Chi thực hiện tinh giản biên chế do Nhà nước quy định

- Chi đầu tư phát triển, bao gồm: chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản, chi thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

- Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao cho.

1.3 Các nguyên tắc cơ bản về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu

1.3.1 Chế độ quản lý chi tiêu nội bộ

1.3.1.1 Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ

- Quy chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong các đơn vị, đảm bảo đơn vị sự nghiệp có thu hoàn

thành nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện hoạt động thường xuyên phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị, sử dụng kinh phí có hiệu quả và tăng cường công tác quản lý

- Những nội dung chi nằm trong phạm vi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đã có chế độ, tiêu chuẩn định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành, thì thủ trưởng đơn vị được quy định mức chi cao hoặc thấp hơn mức chi do Nhà nước quy định, trừ một số tiêu chuẩn định mức và nội dung chi sau đây:

- Tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước

- Tiêu chuẩn về nhà làm việc
- Chế độ công tác nước ngoài
- Chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam
- Kinh phí các công trình mục tiêu quốc gia
- Nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao
- Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành
- Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản
- Kinh phí mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định

Những nội dung chi cần thiết phục vụ cho hoạt động của đơn vị nằm trong phạm vi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, nhưng Nhà nước chưa ban hành chế độ, thì thủ trưởng đơn vị có thể xây dựng mức chi cho từng nhiệm vụ chi, nội dung công việc trong phạm vi nguồn tài chính của đơn vị

- Đơn vị sự nghiệp có thu không được dùng kinh phí của đơn vị để mua sắm thiết bị, đồ dùng, tài sản trang bị tại nhà riêng cho cá nhân hoặc cho ca nhân mượn dưới bất kì hình thức nào

- Quy chế chi tiêu nội bộ được thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị sự nghiệp có thu có ý kiến tham gia của tổ chức công đoàn đơn vị.

1.3.1.2 Phạm vi và nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ

- Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp đặc thù

Trong quy chế cần xác định: Tổng quỹ tiền lương của đơn vị thực hiện theo quy định tại thông tư số 25/2002/TT – BTC bao gồm các nguyên tắc sau:

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương tối thiểu để lập quỹ tiền lương của đơn vị (căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp và khả năng tiết kiệm chi thường xuyên của đơn vị) tối đa không vượt quá 2.5 lần so với mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định đối với đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên; không vượt quá 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

- Phương án tiền lương: trước hết đảm bảo mức lương tối thiểu và các chế độ phụ cấp do Nhà nước quy định cho số lao động trong biên chế và lao động hợp đồng, lao động từ một năm trở lên; sau đó phân chia theo hệ số điều chỉnh tăng thêm cho người lao động. Hệ số điều chỉnh tăng thêm cho người lao động theo nguyên tắc người nào có hiệu xuất công tác cao đóng góp nhiều cho công việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được hưởng nhiều hơn.

- Đối với đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học không được giao biên chế và quỹ tiền lương từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học, thì được tính chi phí tiền công theo định biên được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào chi phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và các dịch vụ khoa học do đơn vị thực hiện

- Đối với số lao động hợp đồng dưới 1 năm, đơn vị thực hiện theo hợp đồng đã kí giữa đơn vị và người lao động

- Trường hợp quỹ tiền lương của các đơn vị sự nghiệp có thu được thực hiện theo đơn giá sản phẩm do Nhà nước đặt hàng mà vượt quá quỹ tiền lương tính theo mức tối đa quy định

- Đơn vị có thể lựa chọn cách trả lương theo thời gian, hoặc trả lương theo khoán.

- Chế độ phụ cấp đặc thù của các ngành thực hiện theo quy định hiện hành.

- *Công tác phí trong nước*

Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị được quy định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước về công tác phí cho cán bộ viên chức đi công tác trong nước trong phạm vi nguồn tài chính của đơn vị, bao gồm các nội dung sau:

- Phụ cấp công tác phí.
- Tiền thuê chỗ ở tại nơi đến công tác
- Tiêu chuẩn phương tiện tàu xe cán bộ sử dụng đi công tác

Chúng từ để thanh toán công tác phí cho cán bộ viên chức đi công tác là:

- Giấy đi đường có kí duyệt của thủ trưởng cơ quan cử cán bộ đi công tác và xác nhận của cơ quan nơi mà cán bộ đến công tác

- Vé tàu, xe, cầu, phà,... và cước hành lý nếu có
- Hóa đơn thuê chỗ ở nơi đến công tác. Đối với đơn vị thực hiện khoán tiền thuê chỗ ở tại nơi đến công tác cho cán bộ viên chức thì không cần kèm hóa đơn thuê chỗ ở.

- *Chi tiêu hội nghị*

Trên cơ sở quy định về chế độ chi tiêu hội nghị, đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu hội nghị cho phù hợp với tính chất của hội nghị và khả năng nguồn tài chính của đơn vị. Mức chi tiêu có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước

- *Chi phí sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động:*

Tiêu chuẩn trang bị điện thoại và chi phí mua máy điện thoại, chi phí lắp đặt và hòa mạng đơn vị thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

- Riêng mức thanh toán tiền cước phí sử dụng điện thoại, đơn vị có thể xây dựng mức thanh toán tiền cước phí sử dụng điện thoại cao hơn hoặc thấp hơn so với quy định của TTCP nhưng mức thanh toán cước không được vượt quá mức trần quy định

- Đối với trường hợp không đủ tiêu chuẩn trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động theo quy định trên, nhưng trong thực tế xét thấy cần thiết phải trang bị phục vụ công việc thì Thủ trưởng đơn vị được quyền mở rộng đối tượng được cấp tiền để thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại cho phù hợp.

- *Trang bị quản lý và sử dụng phương tiện thông tin điện thoại, máy fax tại cơ quan đơn vị*

Các đơn vị trang bị các phương tiện theo nhu cầu và khả năng tài chính của đơn vị và xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản có hiệu quả và tiết kiệm.

Đơn vị có thể xây dựng mức phân bổ sử dụng điện thoại theo tháng, theo quý cho từng phòng ban. Đối với các phòng ban mới thành lập thì thủ trưởng đơn vị căn cứ vào mức phân bổ của các phòng ban tương ứng mà xác định mức phân bổ cho phù hợp.

- Về trang bị và quản lý thiết bị sử dụng điện chiếu sáng cơ quan

Quy chế cần phải quy định rõ việc trang bị các thiết bị sử dụng điện trong cơ quan và các giải pháp tiết kiệm điện, không sử dụng điện phục vụ các nhu cầu cá nhân.

- Sử dụng văn phòng phẩm

Đơn vị có thể xây dựng mức phân bổ sử dụng văn phòng phẩm cho từng phòng, ban trong đơn vị. Quy định việc in ấn, photo các tài liệu chung của cơ quan.

- Thanh toán chi phí nghiệp vụ chuyên môn

Chi nghiệp vụ chuyên môn của các lĩnh vực có đặc điểm riêng do vậy tùy theo từng loại hình hoạt động, đơn vị sự nghiệp có thu xây dựng quy chế chi tiêu về nghiệp vụ chuyên môn cao hơn hoặc thấp hơn mức Nhà nước quy định cho phù hợp.

- Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ

Các đơn vị sự nghiệp có thu xây dựng quy chế khoán thu, khoán chi các dịch vụ sản xuất cung ứng dịch vụ đối với các đơn vị trực thuộc trong đó xác định rõ:

- Chi phí quản lý dịch vụ: thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị
- Các quy định quản lý và sử dụng tài sản dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất dịch vụ; sử dụng xe ô tô, máy móc thiết bị đưa vào khai thác trong lao động kết hợp sản xuất dịch vụ...

- Quy định tỷ lệ trích nộp cho đơn vị để chi cho quản lý chung của đơn vị

- Tỷ lệ khoán chi đối với các dịch vụ: trong đó phần khoán chi đối với các đơn vị trực thuộc quy chế cần quy định các mức chi thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và có đủ các chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật.

- Trích lập và sử dụng các quỹ:

Căn cứ vào quy định tại nghị định số 10/2002/NĐ – CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ, đơn vị xây dựng các quy chế về mức trích lập đối với từng quỹ của đơn vị.

- những nội dung chi cần thiết phục vụ cho hoạt động của đơn vị nằm trong phạm vi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ nhưng Nhà nước vẫn chưa ban hành chế độ

Thủ trưởng đơn vị có thể xây dựng mức chi cho từng nhiệm vụ, nội dung công việc trong phạm vi nguồn tài chính của đơn vị.

1.3.2 Chi trả lương

1.3.2.1 Xác định quỹ tiền lương, tiền công

- Nhà nước khuyến khích các đơn vị tăng thu, tiết kiệm chi, thực hiện tinh giản biên chế, tạo điều kiện tăng thu nhập cho người lao động trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN. Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính thủ trưởng đơn vị xác định quỹ lương, tiền công của đơn vị như sau:

- Đối với đơn vị SNCT tự đảm bảo chi phí: hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương tối thiểu không quá 2,5 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định.

- Đối với đơn vị SNCT bảo đảm một phần chi phí: hệ số điều chỉnh mức tăng thêm lương tối thiểu không quá 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu mà Nhà nước quy định.

Chú ý:

Hệ số lương cấp bậc bình quân chung của đơn vị, theo nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ

Hệ số phụ cấp lương: theo các chế độ phụ cấp hiện hành hiện hành

Biên chế: căn cứ vào chỉ tiêu biên chế được cấp trên có thẩm quyền đã giao, đơn vị được chủ động sắp xếp, bố trí lao động phù hợp với chức năng nhiệm vụ.

- Đơn vị sự nghiệp không được dùng các nguồn kinh phí sau đây để chi trả tiền lương tăng thêm cho người lao động:

- Kinh phí NSNN cấp để thực hiện tinh giản biên chế
- Thực hiện nhiệm vụ đột xuất của cấp có thẩm quyền giao
- Tiền mua sắm, sửa chữa tài sản được xác định trong phân thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản
- Kinh phí nghiên cứu khoa học đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành.

- Chương trình mục tiêu quốc gia
- Vốn đối ứng các dự án: vốn viện trợ, vốn vay
- Kinh phí của nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện

- Việc đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của người lao động trong các đơn vị SNCT thực hiện theo quy định hiện hành.

1.3.2.2 Chi trả lương cho từng người lao động

Trong phạm vi tổng quỹ tiền lương, tiền công được xác định như trên, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn và được công khai trong đơn vị, thủ trưởng đơn vị quyết định phương án trả lương cho từng người lao động theo nguyên tắc: người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được hưởng nhiều hơn.

Trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không đảm bảo mức tiền lương tối thiểu cho người lao động thủ trưởng đơn vị thống nhất với tổ chức công đoàn sử dụng quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bảo đảm mức tiền lương tối thiểu cho người lao động trong đơn vị.

1.3.2.2 Điều chỉnh chi trả lương

Khi Nhà nước thay đổi hoặc điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu hoặc thay đổi định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi NSNN, thì các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm trang trải các khoản chi tăng thêm từ các nguồn sau:

- Đối với đơn vị tự bảo đảm chi phí, sử dụng các nguồn thu sự nghiệp, các khoản tiết kiệm chi và các quỹ của đơn vị.

- Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí, sử dụng các nguồn thu sự nghiệp, các khoản tiết kiệm chi các quỹ của đơn vị và kinh phí NSNN cấp tăng thêm hàng năm theo tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

1.3.3 Thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Các đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ có trách nhiệm đăng kí kê khai và nộp các loại thuế và các khoản khác (nếu có); được hưởng các chế độ về miễn giảm thuế theo quy định của luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trường hợp có nhiều hoạt động sản xuất dịch vụ khác nhau, trong thực tế khó hạch toán riêng, để xác định mức thuế phải nộp của từng loại thuế theo quy định, đơn vị phải báo cáo với cơ quan thuế địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở. Cơ quan thuế địa phương thẩm tra có văn bản báo cáo Tổng cục thuế để xác định mức thuế phải nộp cho các hoạt động dịch vụ của đơn vị.

1.3.4 Chế độ tín dụng trong các đơn vị sự nghiệp có thu

Các đơn vị SNCT được vay vốn tín dụng ngân hàng hoặc quỹ hỗ trợ phát triển để mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức sản xuất cung ứng dịch vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật.

1.3.5 Trích lập và sử dụng các quỹ

1.3.5.1 Trích lập các quỹ

- Hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính, sau khi trang trải toàn bộ chi phí hoạt động, nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho NSNN theo quy định của pháp luật; số chênh lệch giữa phần thu và phần chi tương ứng thì đơn vị được trích lập các quỹ: quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ phát triển sự nghiệp.

Chênh lệch = thu sự nghiệp và NSNN cấp	Chi hoạt động thường
thu chi	chi hoạt động thường xuyên -
	xuyên và chi nhà nước
	và chi nhà nước đặt hàng
	đặt hàng

- Việc trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị quyết định, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị và được thực hiện theo trình tự sau:

Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập

Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi tối đa không vượt quá 3 tháng lương thực tế bình quân theo năm.

Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp sau khi đã trích lập 3 quỹ nêu trên

1.3.5.2 Sử dụng các quỹ

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để đảm bảo thu nhập cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút

- Quỹ khen thưởng được dùng để khen thưởng định kì, đột xuất cho tập thể, cá nhân theo kết quả công tác và thành tích đóng góp. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc chi quỹ khen thưởng sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn đơn vị

- Quỹ phúc lợi dùng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động kể cả những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức. Chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế. Thủ trưởng đơn vị quyết định sử dụng quỹ phúc lợi sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị.

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc thiết bị, nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; trợ giúp thêm đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ tay nghề năng lực công tác cho cán bộ, viên chức trong đơn vị. Việc sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp vào các mục đích trên do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy định của pháp luật.

1.4 Tổ chức quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp có thu.

1.4.1 Lập dự toán thu, chi

• Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, nhiệm vụ của năm kế hoạch; căn cứ vào định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước quy định; căn cứ vào kết quả thu sự nghiệp và chi hoạt động thường xuyên năm trước liền kề (có loại trừ các yếu tố đột xuất, không thường xuyên) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đơn vị sự nghiệp lập dự toán thu chi năm kế hoạch.

- Đối với dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên:

Đây là căn cứ để xác định mức bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên và mức kinh phí NSNN hỗ trợ hoạt động thường xuyên(đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí)

+ Căn cứ để lập dự toán thu:

Đối với các khoản thu phí, lệ phí: căn cứ vào đối tượng thu, mức thu của từng loại phí, lệ phí

Đối với các hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ: căn cứ vào kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, khối lượng cung ứng dịch vụ và mức giá do đơn vị quyết định hoặc theo hợp đồng kinh tế đã ký kết, theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy.

+ Căn cứ lập dự toán chi

Các khoản chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp theo lương: tính theo lương cấp bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành đối với từng ngành nghề, công việc.

Đối với đơn vị SNCT áp dụng đơn giá, định mức lao động được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, thì tiền lương, tiền công tính theo đơn giá.

Chi hoạt động nghiệp vụ: căn cứ vào chế độ và khối lượng hoạt động nghiệp vụ

Chi quản lý hành chính: vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng, công tác phí... theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định

Chi hoạt động sản xuất dịch vụ: vật tư, hàng hóa... theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định và thực hiện của năm trước; khấu hao TSCĐ theo chế độ áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước; mức thuế phải nộp theo quy định hiện hành

+ Dự toán thu, chi đơn vị lập theo nội dung quy định tại các khoản mục đã nêu trên.

- Dự toán kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; vốn đầu tư, mua sắm trang thiết bị; vốn đối ứng dự án; đơn vị lập dự toán theo quy định hiện hành

Dự toán thu, chi của đơn vị phải có thuyết minh cơ sở tính toán chi tiết theo nội dung thu, chi và mục lục NSNN gửi Bộ chủ quản (đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương) gửi cơ quan chủ quản địa phương (đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương) theo quy định hiện hành và theo biểu mẫu đính kèm.

• Giao dự toán

- Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc trung ương:

Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao; căn cứ vào dự toán thu, chi của đơn vị lập; bộ trưởng bộ chủ quản xem xét, thẩm tra và ra các văn bản xác định đơn vị sự nghiệp thuộc loại tự bảo đảm chi phí hoặc đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí; giao dự toán thu, chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc, trong đó có mức NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc địa phương :

Căn cứ vào dự toán thu, chi NSNN được cấp có thẩm quyền giao; căn cứ vào dự toán thu, chi do đơn vị lập; cơ quan chủ quản thẩm tra, xem xét trình Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp.

Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào đề nghị của cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính cùng cấp ra văn bản xác định đơn vị sự nghiệp thuộc loại tự bảo đảm chi phí hoặc đơn vị sự nghiệp bảo đảm một phần chi phí; giao dự toán thu, chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc, trong đó có mức NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí).

• Lập dự toán các năm tiếp theo:

Đối với dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên

Bộ tài chính thông báo mức NSNN được Thủ tướng chính phủ quyết định tăng thêm hàng năm đối với từng lĩnh vực.

Căn cứ vào mức NSNN được tăng và dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên được bộ chủ quản và ủy ban nhân dân các cấp giao năm đầu, các năm tiếp theo đơn vị lập dự toán thu, chi theo nhiệm vụ và tiến độ hàng năm, gửi bộ chủ quản (đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc trung ương), gửi cơ quan chủ quản địa phương (đối với các đơn vị sự nghiệp địa phương) và kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi, kiểm soát chi theo dự toán của đơn vị. Cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính không duyệt lại dự toán cho 2 năm tiếp theo của thời kỳ ổn định

- Dự toán kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của nhà nước; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; vốn đầu tư, mua sắm trang thiết bị; vốn đối ứng

dự án; hàng năm của đơn vị lập dự toán theo tiến độ hoạt động và quy định hiện hành.

1.4.2 Chấp hành dự toán thu, chi

1.4.2.1 Cấp phát kinh phí ngân sách nhà nước

- Đối với kinh phí NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị bảo đảm một phần kinh phí), cấp qua kho bạc nhà nước vào mục “chi khác” của mục lục NSNN. Đơn vị thực hiện chi và kế toán theo các mục chi của mục lục NSNN tương ứng với từng nội dung chi.

- Đối với các khoản kinh phí khác của hai loại đơn vị sự nghiệp: kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước; kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện tinh giản biên chế; thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao, vốn đối ứng các dự án và vốn đầu tư, mua sắm trang thiết bị, quản lý, cấp phát theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các mục chi của mục lục NSNN theo quy định hiện hành.

1.4.2.2 Điều chỉnh dự toán

- Trong quá trình thực hiện, đơn vị được điều chỉnh dự toán thu, chi hoạt động sự nghiệp, kinh phí hoạt động thường xuyên đã được giao cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, gửi Bộ chủ quản (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc trung ương), gửi cơ quan chủ quản địa phương (với các đơn vị sự nghiệp địa phương) và kho bạc nhà nước nơi các đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi, quản lý.

- Đối với các khoản chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ ngành; kinh phí thực hiện nhiệm vụ nhà nước đặt hàng; các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đối ứng dự án và vốn viện trợ; việc điều chỉnh dự toán theo quy định hiện hành

1.4.2.3 Kinh phí chuyển năm sau

- Cuối năm ngân sách, các khoản kinh phí chưa sử dụng hết đơn vị được chuyển sang năm sau để hoạt động, bao gồm:

+ Kinh phí NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí)

+ Các khoản thu sự nghiệp của 2 loại đơn vị

- Đối với các khoản kinh phí nghiên cứu khoa học; chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước đặt hàng; các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện tình giảm biên chế; vốn đầu tư XDCB; vốn đối ứng của NSNN và vốn viện trợ, dự toán năm trước chưa được thực hiện không được chuyển sang năm sau, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ tài chính.

1.4.2.4 Mở tài khoản giao dịch

- Đơn vị SNCT mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, để thực hiện chi qua kho bạc nhà nước đối với các khoản kinh phí thuộc NSNN gồm: thu, chi, phí, lệ phí thuộc NSNN, kinh phí NSNN cấp.

- Đơn vị SNCT được mở tài khoản tại ngân hàng hoặc tại kho bạc nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi của hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ.

1.4.3 Kiểm tra, kiểm soát hoạt động thu, chi

1.4.3.1 Đối với kho bạc nhà nước

- Đối với thu, chi sự nghiệp: kinh phí NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị bảo đảm một phần chi phí) kho bạc nhà nước căn cứ vào dự toán thu, chi của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt để kiểm soát chi bảo đảm thuận tiện cho đơn vị.

Đối với tiền lương, tiền công cho người lao động. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi căn cứ vào kết quả hoạt động sự nghiệp, báo cáo kết quả tài chính quý, năm và phương án chi trả tiền lương, tiền công của đơn vị.

- Đối với các khoản kinh phí nghiên cứu khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước đặt hàng; các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao kho bạc nhà nước căn cứ vào dự toán hoặc đơn giá được cấp có thẩm quyền giao để thanh toán cho đơn vị

1.4.3.2 Đối với cơ quan chủ quản và các đơn vị nhà nước có liên quan.

Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, kiểm soát hoạt động thu, chi của đơn vị SNCT theo đúng quy định của Bộ tài chính về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị SNCT.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TẠI VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN THUỘC BỘ XÂY DỰNG

2.1. Giới thiệu về Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn

2.1.1. Giới thiệu sơ lược về Viện

Viện quy hoạch Đô thị Nông thôn là cơ quan có truyền thống có uy tín trong việc tham mưu, đề xuất các chiến lược phát triển cho các đô thị trên phạm vi cả nước, giúp bộ xây dựng thực hiện công tác quản lý nhà nước. Là cơ quan đầu ngành có chức năng nghiên cứu khoa học trong đó bao gồm các nghiên cứu mang tính lý luận và nghiên cứu ứng dụng. Là cơ quan đi đầu trong các hoạt động tư vấn về xây dựng. Ngoài ra NIURP còn có các thành viên nòng cốt giữ các vai trò quan trọng trong các hiệp hội chuyên ngành như Hội Kiến trúc sư VN, hội Xây dựng VN, hội Môi trường và quản lý đô thị... và có mối quan hệ chặt chẽ với mạng lưới các cơ quan chuyên môn của bộ xây dựng, các bộ có liên quan và các sở ban ngành địa phương. Hiện nay, NIURP còn là một trong những cơ quan của BXD có quan hệ rộng rãi nhất với các đối tác quốc tế lớn như cộng đồng CHÂU ÂU(EU), quỹ hỗ trợ Nhật bản(JICA), các tập đoàn các hiệp hội xây dựng, các đại học có uy tín tại Singapo, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Lào, Cambodia và nhiều nước khác trên thế giới; Công tác thông tin tuyên truyền cũng đang hoạt động mạnh và từng bước có uy tín trên các hoạt động truyền thông đại chúng, đặc biệt Viện đã phát hành định kì Tạp chí qui hoạch trong suốt 4 năm qua.

Tương lai, Viện sẽ trở thành Viện nghiên cứu Chiến lược phát triển và qui hoạch Đô thị Nông thôn Việt Nam, một viện có các nhà khoa học, các cố vấn QHXD ĐT- NT và chuyên gia kiểm định tư vấn QHXD hàng đầu của Việt Nam và là cơ quan đầu mối về đào tạo và phát triển nguồn lực thông qua việc phối hợp đào tạo sinh viên đại học và sau đại học trong nước và quốc tế , và tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ ngắn hạn cho các cán bộ khối cơ quan thuộc bộ Xây Dựng (XD) và các nhà quy hoạch và quản lí đô thị tại địa phương.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của Viện

Viện nghiên cứu chiến lược phát triển và quy hoạch Đô thị - Nông thôn Việt Nam là đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ trong đó:

- Hoạt động sự nghiệp là nghiên cứu khoa học về Quy hoạch xây dựng và Đô thị, phục vụ công tác quản lý nhà nước về QHXD và tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học kĩ thuật sau đại học về lĩnh vực quy hoạch đô thị và cảnh quan môi trường. Thông tin khoa học chuyên ngành, lưu giữ, biên soạn và phát hành tạp chí chuyên san QHXD.

- Hoạt động có thu là hoạt động dịch vụ tư vấn như: Lập dự án đầu tư xây dựng, Quy hoạch xây dựng, khảo sát đo đạc địa hình, quan trắc, kiểm tra đánh giá ô nhiễm môi trường...

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng; Nghiên cứu lập đề án quy hoạch xây dựng Vùng; quy hoạch xây dựng các đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, quy hoạch điểm dân cư nông thôn; quy hoạch môi trường; thiết kế đô thị; đánh giá tác động môi trường; khảo sát trắc địa bản đồ phục vụ công tác quy hoạch xây dựng... trong phạm vi toàn quốc. Qua đó xác định nhiệm vụ cụ thể như sau:

- * Nghiên cứu chiến lược phát triển đô thị bền vững toàn quốc (bao gồm các vấn đề liên quan đến phát triển đô thị như di dân, giao thông đô thị, phát triển dân số, quản lí đô thị, thể chế...)

- * Nghiên cứu quy hoạch vùng lãnh thổ Quốc gia và quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh, liên tỉnh.

* Nghiên cứu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ quản lý Nhà nước lĩnh vực QHXD vùng, đô thị và Nông thôn.

* Tổ chức nghiên cứu phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa và hệ thống đô thị trong cả nước.

* Nghiên cứu phương pháp luận, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm của các nước tiên tiến về quy hoạch xây dựng để áp dụng vào lĩnh vực nghiên cứu và thiết kế quy hoạch xây dựng, quy hoạch môi trường vùng lãnh thổ, đô thị và điểm dân cư nông thôn phù hợp với hội nhập quốc tế.

* Nghiên cứu chọn địa điểm xây dựng các đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các khu kinh tế, các vùng trọng điểm theo yêu cầu của Bộ và Nhà Nước.

* Lập sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng, đồ án quy hoạch xây dựng đô thị, các khu dân cư, các khu công nghiệp tập trung, các kinh tế theo kế hoạch Bộ giao, theo yêu cầu của các Bộ, ngành, địa phương.

* Tham gia công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, bao gồm các công việc như: giúp Bộ nghiên cứu, soạn thảo các văn bản quản lý ngành về quy hoạch xây dựng theo nhiệm vụ bộ giao; tham gia thẩm định các đồ án quy hoạch, các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan; tham gia hướng dẫn công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt

* Tổ chức chuyên giao thông tin về các đồ án quy hoạch để giúp Bộ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch xây dựng.

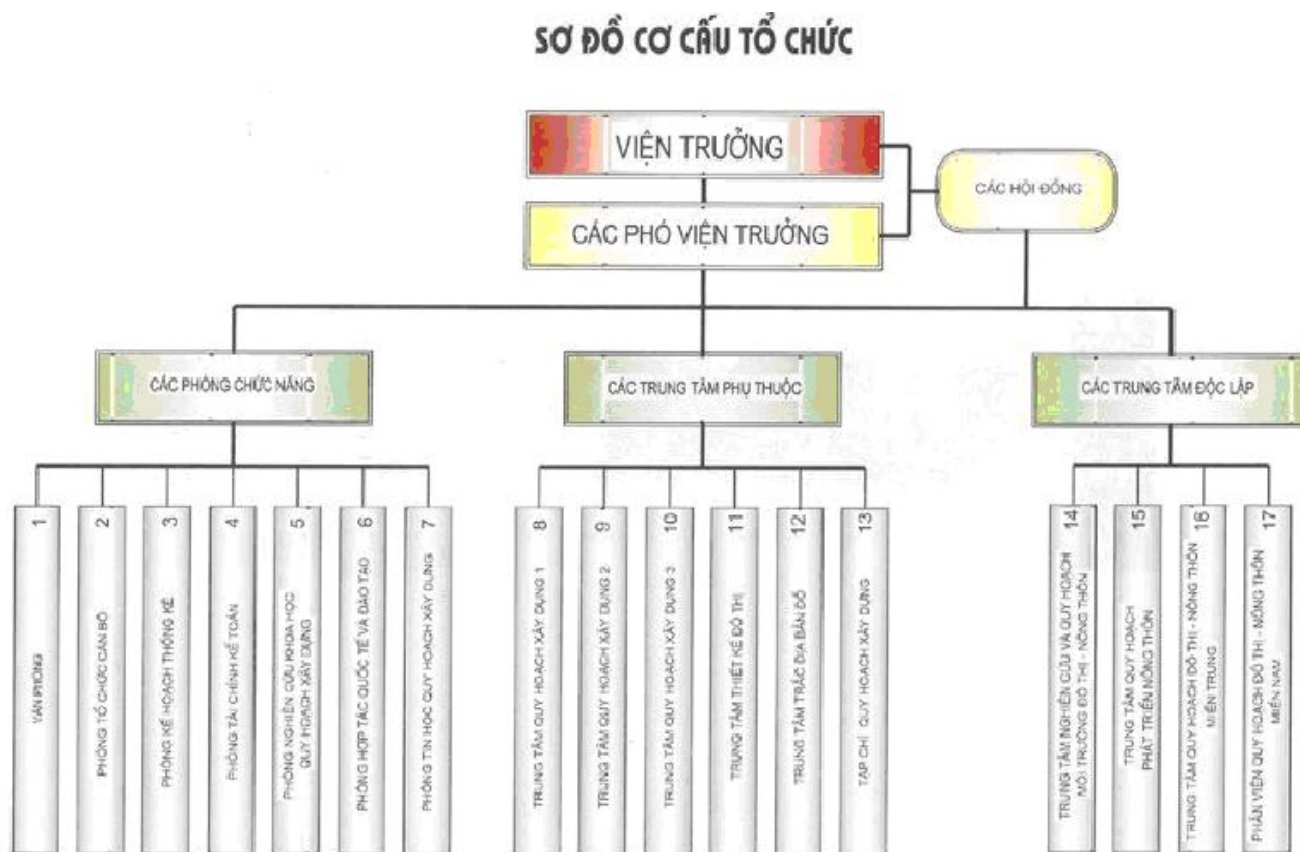
* Tổ chức một số dịch vụ hoạt động như: Lập dự án đầu tư xây dựng; thiết kế quy hoạch chi tiết, quản lý dự án xây dựng, khảo sát đo đạc địa hình; Quan trắc, kiểm tra đánh giá tác động môi trường đất, nước, không khí, môi trường kiến trúc cảnh quan; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các đồ án quy hoạch xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng ở các vùng đô thị, các khu công nghiệp, các điểm dân cư và các dự án đầu tư khác khi có yêu cầu

* Thiết kế cải tạo xây dựng công trình trong khu công nghiệp, khu nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật trong các điểm dân cư trên cơ sở các đề tài nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mà Viện đã thực hiện.

* Tổ chức dịch vụ thông tin tư liệu, thông tin khoa học kỹ thuật chuyên ngành; tổ chức lưu chữ, biên soạn và phát hành tạp chí thuộc lĩnh vực quy hoạch xây dựng và cảnh quan môi trường; Chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng.

* Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của Viện.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức quản lý



- Viện trưởng và 2 phó viện trưởng.
- Các phòng ban của Viện bao gồm :
 - + Phòng tổ chức cán bộ
 - + Phòng kế hoạch thống kê
 - + Phòng tài chính kế toán
 - + Phòng hợp tác quốc tế và đào tạo
 - + Phòng nghiên cứu khoa học QHXD
 - + Phòng tin học quy hoạch xây dựng
 - + Trung tâm thiết kế đô thị
 - + Trung tâm trắc địa bản đồ
 - + Trung tâm quy hoạch phát triển nông thôn.

2.1.4 Đặc điểm về ngành của Viện

Viện quy hoạch đô thị nông thôn là cơ quan có uy tín trong việc tham mưu, đề xuất các chiến lược phát triển cho các đô thị trên phạm vi cả nước. Là cơ quan đi đầu

trong các hoạt động tư vấn về xây dựng. Do vậy mà doanh thu chủ yếu của Viện quy hoạch đô thị - nông thôn chủ yếu từ hoạt động tư vấn thiết kế các công trình quy hoạch trọng điểm trên cả nước. Ngoài ra Viện còn có công tác phát hành các tạp chí, ấn phẩm về thiết kế, quy hoạch xây dựng đô thị đây cũng là một kênh khác đem về doanh thu cho Viện

2.1.5 Tình hình hoạt động qua các năm của Viện quy hoạch đô thị – nông thôn

Viện là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, ta có bản báo cáo kết quả hoạt động của viện trong mấy năm gần đây

Bảng 1: Kết quả hoạt động của Viện trong 2 năm gần đây

Đơn vị tính: VND

ST T	Năm Chỉ tiêu	2005	2006
1	Tổng doanh thu	20.553.567.898	23.125.709.068
2	Nộp NSNN	230.140.120	276.152.508
3	Tổng chi phí	19.713.638.898	22.139.450.110
4	LN	821.929.000	986.258.950
6	LN / Doanh thu (%)	4.02	4.26

(Nguồn: báo cáo tài chính của Viện quy hoạch đô thị - nông thôn)

Nhìn vào bảng trên ta thấy lợi nhuận của doanh nghiệp cả hai năm đều ở mức cao và có xu hướng tăng lên. Cụ thể là năm 2005 lợi nhuận đạt 821.929 triệu đồng, năm 2006 lợi nhuận đạt 986.259 triệu tương ứng với mức tăng của lợi nhuận là 120%. Trong đó mức tăng lên chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động quy hoạch đem lại. Trong tổng doanh thu mà Viện đạt được thì chủ yếu hoạt động quy hoạch thu chiếm nhiều nhất năm 2005 doanh thu từ hoạt động quy hoạch chiếm 98.7% còn năm 2006 thì doanh thu từ hoạt động quy hoạch chiếm 98.08%. Sở dĩ có điều đó vì đặc điểm về ngành của Viện là chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu thiết kế và quản lý quy hoạch, trong khi đó thì mảng về tạp chí chỉ là phần nhỏ trong công tác của Viện. Năm 2005 Viện đã thực hiện quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm như:

Vùng Đông Bắc, Vùng Tây Bắc, Vùng duyên hải miền Trung, lựa chọn địa điểm nhà quốc hội ... với tổng doanh thu là 6.540.102.727đ; Công tác thiết kế QHXD thì Viện đã triển khai thực hiện 115 công trình mới và các công trình cũ đang thực hiện với doanh thu đạt được là 13.745.243.255đ.

Năm 2006 Viện tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước với doanh thu đạt được là: 3.845.785.556đ trong khi đó công tác thiết kế QHXD giúp các địa phương triển khai thực hiện 60 công trình mới và các công trình cũ của năm 2005 đang tiếp tục thực hiện với tổng doanh thu đạt được là 18.837.651.516đ.

Có thể thấy được năm 2006 công tác quy hoạch xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm của Viện chỉ đạt hơn 3.8 tỷ đồng trong khi đó năm 2005 công tác này có doanh thu hơn 6.5 tỷ đồng điều này cũng dễ hiểu vì năm 2006 công tác quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm chỉ là thực hiện tiếp những gì đã làm từ năm 2005 do vậy nó đem lại doanh thu không lớn, ngược lại công tác thiết kế QHXD lại đạt được doanh thu rất lớn hơn 18.8 tỷ đồng. Mặc dù năm 2006 số công trình triển khai thực hiện chỉ là 60 công trình so với 115 công trình của năm 2005 nhưng doanh thu về hoạt động này của năm 2006 hơn hẳn so với năm 2005 (doanh thu năm 2005 của công tác này là 13.745 tỷ đồng) .

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của Viện năm 2005 là 4.02% và của năm 2006 là 4.26% điều đó chứng tỏ hoạt động sự nghiệp có thu của Viện năm 2006 có hiệu quả hơn năm 2005 tuy vậy tỷ số này vẫn còn nhỏ do đặc thù của Viện là đơn vị sự nghiệp có thu.

2.2. Thực trạng công tác quản lý ngân quỹ của Viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn

2.2.1. Ngân quỹ của Viện

Ngân quỹ của Viện bao gồm:

- Tiền mặt tại kết chủ yếu là VNĐ, và cả ngoại tệ
- Tiền gửi ngân hàng: bao gồm cả ngoại tệ và VNĐ.

Tiền của Viện chủ yếu dự trữ dưới dạng tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tại quỹ của Viện thường không được duy trì cao, khi phát sinh các nghiệp vụ cần đến tiền mặt thì

tiền được rút từ ngân hàng để chi trả. Hiện tại thì Viện mở tài khoản tại ngân hàng công thương Việt Nam.

2.2.2. Tình hình quản lý ngân quỹ của Viện

2.2.2.1 Các khoản thực thu ngân quỹ của Viện

- Thu từ hoạt động nghiên cứu thiết kế và quản lý quy hoạch: hoạt động này là hoạt động đem về nguồn thu chủ yếu cho viện

Tiền thu từ hoạt động quy hoạch xây dựng và thiết kế xây dựng luôn chiếm một tỷ trọng cao trong tổng nguồn thu của Viện. Năm 2005 nguồn thu này đạt 20,285 tỷ đồng chiếm 98,67% tổng thu của năm 2005; năm 2006 thì nguồn thu này đạt 22,683 tỷ đạt 98.1%. Sở dĩ nguồn thu này luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu của Viện là do đặc điểm hoạt động của Viện chủ yếu là công tác quy hoạch thiết kế XD.

Do là cơ quan đầu ngành trong lĩnh vực quy hoạch và thiết kế nên Viện đã được các bộ, địa phương mời để thực hiện quy hoạch các khu công nghiệp, các khu du lịch...đây chính là các dự án đem lại doanh thu cho Viện.

- Ngoài nguồn thu từ công tác quy hoạch thiết kế thì Viện còn có một nguồn thu khác nữa đó là nguồn thu từ hoạt động phát hành tạp chí xây dựng. Doanh thu từ hoạt động này mang lại trong năm 2005 là 268.22 triệu , năm 2006 doanh thu đạt là 378.485 triệu.

Ngoài 2 hoạt động trên đem lại doanh thu cho Viện thì Viện không có các khoản thu từ hoạt động tài chính và các khoản thu từ hoạt động bất thường khác.

Báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp có thu

Năm 2005

đơn vị: VND

stt	hoạt động	hoạt động	tạp chí	tổng
chỉ tiêu		quy hoạch	quy hoạch	cộng
1	Số thu chưa phân phối kì trước chuyển sang	0		
2	Thu trong kì	2028534598	268221916	2055356789
3	Chi trong kì	1946341698	268221916	1973163889

4	Chênh lệch thu chi trong kì	821929000	0	821929000
5	Số thu thực phân phối kì này	821929000	0	821929000
5.1	Nộp ngân sách nhà nước	230140120	0	230140120
5.2	Bổ sung quỹ cơ quan	591788880	0	591788880

(nguồn: báo cáo tài chính của Viện quy hoạch đô thị nông thôn- BXD)

Báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp có thu

Năm 2006

đơn vị tính: VND

stt	Chỉ tiêu	hoạt động quy hoạch	hoạt động tạp chí quy hoạch	tổng cộng
1	Số thu chưa phân phối kì trước chuyển sang	0		
2	Thu trong kì	2268343707 2	378485960	2306192303 2
3	Chi trong kì	2176096415 0	378485960	2213945011 0
4	Chênh lệch thu chi trong kì	922472922	0	922472922
5	Số thu thực phân phối kì này	922472922	0	922472922
5.1	Nộp ngân sách nhà nước	258292418	0	258292418
5.2	Bổ sung quỹ cơ quan	664180504	0	664180504

(nguồn: báo cáo tài chính của Viện quy hoạch đô thị nông thôn – BXD)

2.2.2.2 Các khoản thực chi ngân quỹ

Do đặc thù công việc của Viện nên các khoản chi của Viện chủ yếu là các khoản chi phục vụ cho công tác thiết kế, quy hoạch.

- Chi mua văn phòng phẩm: giấy in cỡ to, giấy photo, máy fax, máy in màu, máy ảnh, ống kính, dụng cụ đo đạc... phục vụ cho công tác khảo sát thiết kế

- Chi phí nguyên vật liệu như xăng dầu để cho xe phục vụ đưa cán bộ công chức đi công tác khảo sát thực địa các dự án.

- Chi trả tiền lương cho công nhân viên chức làm việc tại viện bao gồm lương, và phụ cấp được tính trên cơ sở lương cơ bản, bậc lương và các hệ số điều chỉnh. Các khoản khác như BHXH, BHYT, KPCĐ được tính trên cơ sở quỹ tiền lương của Viện.

- Chi trả cho các chuyên gia nước ngoài tham gia hợp tác trong các dự án về tư vấn quy hoạch thiết kế. Chi trả cho các chuyên gia tham gia hợp tác đào tạo cán bộ, chuyên gia của Viện.

- Các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài bao gồm: chi dịch vụ vận chuyển bốc dỡ thuê ngoài các bưu phẩm bưu kiện, chi sửa chữa tài sản, chi bảo hiểm.

2.2.2.3 Tình hình quản lý ngân quỹ của Viện

Quản lý ngân quỹ là một hoạt động trong ngắn hạn, các nhà quản lý tài chính phải lập kế hoạch cho từng tháng, từng quý hay là từng năm. Tuy vậy không nhất thiết lúc nào cũng phải tuân theo một trình tự như trên mà tùy theo điều kiện hoàn cảnh thực tế của từng doanh nghiệp hay quan điểm về quản lý ngân quỹ của từng nhà quản lý mà có thể đưa ra các mô hình quản lý ngân quỹ theo từng tháng, từng quý hay từng năm. Việc lựa chọn mô hình quản lý nào cũng phải tùy thuộc cả vào lĩnh vực kinh doanh hay loại hình doanh nghiệp để đưa ra mô hình quản lý thích hợp.

Hiện nay thì công tác quản lý ngân quỹ của Viện quy hoạch đô thị - nông thôn do phòng tài chính kế toán đảm nhiệm. Tất cả các khoản thu và chi của Viện đều do phòng quản lý bao gồm việc chi trả lương cho cán bộ công nhân viên trong Viện, cấp tạm ứng kinh phí công tác cho cán bộ đi công tác, tính thuế và các khoản phải nộp ngân sách đồng thời thực hiện nộp các khoản phải nộp ngân sách, chi tiền để mua văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động của Viện... Tất cả công việc quản lý ngân quỹ đều được thực hiện thông qua mạng máy tính nội bộ của Viện, các khoản thu, chi đều phải thông qua trưởng phòng kế toán và được sự ký nhận của Viện trưởng.

• **Lập dự toán ngân quỹ:**

Hàng kì thì phòng tài chính kế toán thực hiện việc lập dự toán ngân quỹ hoạt động của Viện và trình lên Viện trưởng xem xét. Việc lập dự toán ngân quỹ hoạt động cho Viện phải căn cứ vào nhiệm vụ hoạt động của Viện trong kì tới, căn cứ vào các định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành mà Bộ quy định. Ngoài ra còn phải căn cứ vào tình hình hoạt động, kết quả thu sự nghiệp và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị trong kì trước. Bao gồm: dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên (phục vụ hoạt động quy hoạch, thiết kế xây dựng), dự toán về kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động xuất bản tạp chí của Viện...

Dự toán này lập bao gồm cả thuyết minh cơ sở, tính toán chi tiết theo từng nội dung thu, chi và mục lục NSNN và được trình lên Bộ xây dựng sau khi đã được Viện trưởng chấp nhận.

***Quản lý thu, chi ngân quỹ:**

Việc quản lý thu, chi ngân quỹ của Viện cũng do phòng tài chính kế toán của Viện đảm nhiệm. Do Viện là đơn vị sự nghiệp có thu cho nên hàng kì Viện vẫn nhận được kinh phí hoạt động từ NSNN mà cụ thể là được cấp thông qua Bộ xây dựng. Ngoài ra đơn vị còn có nguồn thu khác đó là từ hoạt động tư vấn thiết kế và quy hoạch đô thị, thu từ hoạt động xuất bản tạp chí chuyên ngành xây dựng. Các nguồn thu của ngân quỹ Viện thực hiện thông qua tài khoản của Viện được mở tại ngân hàng công thương Hà Nội ngay cả việc nhận kinh phí từ cấp trên cấp đều được thực hiện thông qua tài khoản của Viện ở ngân hàng do vậy cũng đã tiết kiệm được thời gian và chi phí của công tác quản lý.

Về các khoản chi ngân quỹ của Viện: tất cả các khoản chi phục vụ cho hoạt động thường xuyên của Viện (thiết kế quy hoạch xây dựng), chi cho tạp chí, chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành thực hiện thông qua phòng tài chính kế toán. Cán bộ công chức khi đi công tác thực hiện các dự án thì nhận tạm ứng công tác tại phòng tài chính kế toán, kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu khoa học, kinh phí hoạt động cấp cho tạp chí cũng thực hiện tại phòng tài chính kế toán. Như vậy có thể thấy toàn bộ hoạt động liên quan đến tiền đều thực hiện tại phòng tài chính kế toán điều này có điểm lợi nhưng cũng có điểm bất lợi: điểm lợi đó là công tác quản lý về chi ngân quỹ được đảm bảo nhưng điểm bất lợi đó là vô tình đã làm giảm hiệu quả hoạt động của Viện do bất cứ chi tiêu gì cũng phải lấy tiền thanh toán (tạm ứng) tại phòng tài chính kế toán.

- Quyết toán ngân quỹ của Viện

Việc thực hiện quyết toán ngân quỹ được Viện chấp hành theo đúng quy định của Nhà nước. Cuối kì, thì phòng tài chính kế toán tập hợp đầy đủ tất cả các số liệu về các khoản thu, chi ngân quỹ đã thực hiện trong kì để lập báo cáo quyết toán ngân quỹ. Trưởng phòng kế toán có nhiệm vụ phải lập và hoàn thiện báo cáo quyết toán ngân quỹ để trình lên Viện trưởng. Trong báo cáo quyết toán ngân quỹ của năm bao gồm cả thuyết minh nguyên nhân tăng, giảm các chi tiêu về thu chi ngân quỹ của Viện so với dự toán đã lập đầu kì. Viện trưởng xem xét báo cáo quyết toán và yêu cầu trưởng phòng tài chính kế toán sẽ giải trình những khoản thu, chi mà cần quan

tâm sau khi xem xét báo cáo thấy không có vấn đề gì thì Viện trưởng sẽ kí nhận vào báo cáo quyết toán ngân quỹ.

2.2.2.4 Tình hình quản lý ngân quỹ của Viện trong năm 2005 và 2006

Trong mỗi kì hoạt động của mình thì đơn vị luôn có các khoản thực thu, thực chi ngân quỹ, do vậy khi muốn có kế hoạch tài trợ và sử dụng ngân quỹ thì chúng ta phải tìm hiểu thực trạng vận động của các khoản thực thu thực chi của ngân quỹ của Viện trong thời gian qua.

Bảng cân đối tài khoản năm 2005.

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2005

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	13.387.332		29.055.319	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	3.057.103.297		1.537.381.665	
1121	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng, kho bạc	3.057.103.297		1.443.155.891	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng				
211	Tài sản cố định hữu hình	11.857.932.510		11.998.590.769	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.849.148.816		2.849.148.816	
2113	Máy móc, thiết bị	6.138.248.709		6.278.906.968	
2114	Phýõng tiện vận tải, truyền dẫn	1.379.872.993		1.379.872.993	
2115	Phýõng tiện quản lý	1.490.661.92		1.490.661.9920	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.859.211.816		7.173.465.816

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		5.753.129.816		7.067.383.816
2142	Hao mòn tài sản cố định vô hình		106.082.000		
241	XDCB dở dang	9.598.691.200			106.082.000
2412	Xây dựng cơ bản	9.598.691.200		18.196.682.295	
311	Các khoản phải thu		1.054.986.497	18.196.682.295	
3111	Phải thu của khách hàng		1.054.986.497	1.804.842.080	
3113	Thuế GTGT đợc khấu trừ	5.471.015		19.305.592	
31131	Thuế GTGT đợc khấu trừ của HH, DV	5.471.015		19.305.592	
31132	Thuế GTGT đợc khấu trừ của TSCĐ				
312	Tạm ứng	2.311.998.101		1.992.415.642	
331	Các khoản phải trả		4.115.980.497		3.058.784.546
3312	Phải trả nợ vay		600.000.000		346.000.000
3318	Các khoản phải trả khác		3.515.980.497		2.712.784.546
332	Các khoản phải nộp theo lýõng		104.402.950		123.836.217
3321	Bảo hiểm xã hội		18.158.017		104.998.357
3323	Quỹ Công đoàn		86.244.933		
333	Các khoản phải nộp Nhà nớc		651.900.587		100.647.440

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế GTGT phải nộp		549.057.739		27.945.869
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.611.848		6.140.120
3337	Thuế khác		1.000.000	1.000.000	
3338	Các khoản phải nộp khác		79.231.000		67.561.451
334	Phải trả viên chức				
3341	Phải trả viên chức Nhà nước				
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.735.333.493		1.219.724.276
4111	Nguồn vốn cố định		1.644.297.544		1.128.68.327
4112	Nguồn vốn lúy động		91.035.949		91.035.949
421	Chênh lệch thu, chi chýa xử lý				
431	Quỹ cõ quan		1.244.892.682		2.029.262.669
4311	Quỹ khen thưởng		252.808.130		403.721.523
4312	Quỹ phúc lợi		180.203.390		155.336.256
4313	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		65.811.597		29.589.444
4318	Quỹ khác		746.069.565		1.440.615.446
441	Nguồn kinh phí đầu tý XDCB		9.639.901.000		18.459.085.295
461	Nguồn kinh phí hoạt động		2.305.919.800		2.337.398.172

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
4612	Nguồn kinh phí hoạt động năm nay		2.305.919.800		2.337.398.172
462	Nguồn kinh phí dự án		6.189.604.305		1.416.025.800
4622	Nguồn kinh phí dự án năm nay		6.189.604.305		1.416.025.800
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.991.931.822		3.279.665.774
511	Các khoản thu				
511	Các khoản thu khác				
631	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh	1.986.331.413		90.855.203	
643	Chi phí trả trước	108.020.263		108.681.460	
661	Chi hoạt động	2.222.022.828		2.337.398.172	
6612	Chi hoạt động năm nay	2.222.022.828		2.337.398.172	
662	Chi dự án	5.738.578.505		1.101.993.00	
6622	Chi dự án năm nay	5.738.578.505		1.101.993.00	
	Tổng cộng các khoản trong bảng	36.899.536.464		39.198.896.005	

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2006

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	20.055.319		37.715.374	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	1.537.381.665		4.269.260.687	
1121	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng, kho bạc	1.433.155.891		4.021.232.620	
11211	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng HĐ của Viện	1.433.155.891		4.019.657.415	
11212	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng DA trụ sở Viện			1.575.205	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	104.225.774		248.028.067	
211	Tài sản cố định hữu hình	11.998.590.769		7.998.498.634	
211	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.849.148.816		1.328.100.816	
2113	Máy móc, thiết bị	7.858.731.960		4.533.277.303	
2114	Phýõng tiện vận tải, truyền dẫn	1.379.872.993		1.940.259.515	
2115	Phýõng tiện quản lý	183.837.000		196.861.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		7.173.465.816		2.988.665.342

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		7.173.465.816		2.988.665.125
241	XDCB dở dang	18.196.682.295		25.021.566.350	
2412	Xây dựng cơ bản	18.196.682.295		25.021.566.350	
311	Các khoản phải thu	1.804.842.080			4.326.394.426
3111	Phải thu của khách hàng	1.785.536.488			4.326.394
3113	Thuế GTGT đợc khấu trừ	19.305.592		28.028.577	
31131	Thuế GTGT đợc khấu trừ của HH, DV	19.305.592		28.028.577	
31132	Thuế GTGT đợc khấu trừ của TSCĐ				
312	Tạm ứng	1.992.415.642		3.342.393.231	
331	Các khoản phải trả		3.508.784.546		2.941.397
3312	Phải trả nợ vay		246.000.000	354.000.000	
3318	Các khoản phải trả khác		2.712.784.546		3.295.397
332	Các khoản phải nộp theo lýõng		123.836.217	165.899.565	
3321	Bảo hiểm xã hội		18.837.860	163.725.974	
3323	Quỹ Công đoàn		104.998.357	2.173.591	
333	Các khoản phải nộp Nhà nýớc		100.647.440		340.128
3331	Thuế GTGT phải nộp		27.945.869		134.573

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.140.120		29.282
3337	Thuế khác	1.000.000			
3338	Các khoản phải nộp khác		67.561.451		176.293
334	Phải trả viên chức				
3341	Phải trả viên chức Nhà nước				
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.219.724.276		1.174.183
4111	Nguồn vốn cố định		1.128.688.327		1.083.147
4112	Nguồn vốn lúy động		91.035.949		91.035.695
421	Chênh lệch thu, chi chýa xử lý				
431	Quỹ cõ quan		2.029.262.669		2.432.672
4311	Quỹ khen thưởng		403.721.523		510.534.532
4312	Quỹ phúc lợi		155.336.256		2.217.1042.123
4313	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		29.589.444		65.094.682
4318	Quỹ khác		1.440.615.446		1.635.335.233
441	Nguồn kinh phí đầu tý XDCB		18.459.085.295		25.208.394
461	Nguồn kinh phí hoạt động		5.000.000		3.067.751.627
4612	Nguồn kinh phí hoạt động năm nay		5.000.000		3.067.751.585

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Số dự đầu kỳ		Số dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
462	Nguồn kinh phí dự án		870.825.000		4.218.747.138
4622	Nguồn kinh phí dự án năm nay		870.825.000		4.218.747.527
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.279.665.774		3.916.684.694
511	Các khoản thu				
511	Các khoản thu khác				
531	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
631	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh	90.855.203		2.279.734.301	
643	Chi phí trả trước	108.681.460		328.824.883	
661	Chi hoạt động	5.000.000		3.067.751.000	
6612	Chi hoạt động năm nay	5.000.000		3.067.751.000	
662	Chi dự án	556.792.800		4.113.476.398	
6622	Chi dự án năm nay	556.792.800		4.113.476.398	
	Tổng cộng các khoản trong bảng	36.321.279.233	36.321.279.233	51.007.049.000	51.007.049.000

Nhìn vào bản báo cáo trên ta thấy được tình hình hoạt động của Viện năm 2005 có một số điểm nổi bật:

Lượng tiền mặt đầu năm của Viện là 13.387 triệu còn tiền gửi ngân hàng của Viện là 3057.103 triệu cho đến cuối kì thì lượng tiền mặt tại quỹ là 29.055 triệu trong khi đó tiền gửi ngân hàng là 1537.382 triệu. Ta thấy rằng tiền mặt tại quỹ có tăng nhưng tăng rất ít trong khi đó tiền gửi ngân hàng, kho bạc của Viện giảm xuống đáng kể. Điều này xuất phát từ đặc điểm của Viện đó là hoạt động chính của Viện đó là hoạt động tư vấn thiết kế không giống như các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lượng tiền mặt tại quỹ phải tương đối lớn để đảm bảo các khoản chi trả tức thời trong khi đó hoạt động của Viện chủ yếu là hoạt động sự nghiệp nhu cầu tiền mặt hàng ngày là không nhiều mà chỉ xuất hiện nhu cầu về tiền mỗi khi phát sinh các dự án quy hoạch thiết kế hoặc các khoản tạm ứng kinh phí cho cán bộ đi công tác do vậy ngân quỹ của Viện luôn duy trì một lượng tiền mặt tương đối thấp. Mỗi khi xuất hiện nhu cầu thanh toán lớn về tiền thì Viện sẽ rút tiền từ tiền gửi ngân hàng về để đáp ứng. Một phần khác do yếu tố khách quan mang lại mà Viện luôn để tiền trong ngân hàng là chủ yếu mà không để tại quỹ đó là do vị trí của ngân hàng mà Viện mở tài khoản ngay gần trụ sở của Viện, việc rút tiền về quỹ rất nhanh và thuận lợi do vậy để đảm bảo an toàn nên tiền mặt tại quỹ được duy trì ở mức thấp. Mặt khác mỗi dự án, hay tạm ứng kinh phí cho cán bộ đi công tác tại các vùng đều phải được lãnh đạo của Viện phê duyệt cho nên trong thời gian chờ được phê duyệt kinh phí hoạt động thì phòng kế toán hoàn toàn có thời gian để rút tiền từ ngân hàng về để đáp ứng.

Các khoản phải thu khách hàng của Viện chủ yếu là các khoản chưa thanh toán của các dự án đối với Viện. Số phải thu này của năm 2005 là tương đối lớn 1785.536 triệu của năm 2006 số phải thu này là 435.442 triệu. Sở dĩ các khoản phải thu của khách hàng trong các năm của Viện cũng còn tương đối lớn so với các khoản thu của Viện.

Mặt khác chúng ta cũng thấy các khoản phải trả của Viện cũng tương đối lớn. Các khoản phải trả của Viện bao gồm: phải trả nợ vay và phải trả khác. Khoản

mục này năm 2005 là 3058.784 triệu trong đó phải trả nợ vay là 346 triệu chiếm 11.3% còn lại các khoản phải trả khác là 2712.784 triệu; trong năm 2006 tổng các khoản phải thu là 2941.397 triệu.

Có một điểm khác biệt giữa Viện với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác đó là nguồn kinh phí tài trợ cho các hoạt động của Viện đều được cấp dưới hình thức là ngân sách cấp trên cấp cho cấp dưới. Hàng kì thì Viện nhận được nguồn kinh phí từ bộ xây dựng cấp.

Trong bảng cân đối tài khoản của Viện cũng không có khoản mục đầu tư tài chính nên có thể thấy được công tác quản lý ngân quỹ của Viện cũng tương đối đơn giản không có nhiều sự phức tạp.

2.2.3 Đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ của Viện

Từ báo cáo tài chính của Viện ta có bảng sau:

Bảng 2.7. Bảng các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	2005	2006	2007
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	4.52	3.97	4.82
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	4.52	3.97	4.82
Khả năng thanh toán tức thời (lần)	0.8	0.66	0.86

Nguồn số liệu tính từ bảng cân đối tài khoản của Viện

Chỉ tiêu thanh toán hiện hành của Viện tương đối cao trong cả 3 năm điều đó chứng tỏ khả năng thanh toán hiện hành của Viện rất tốt đảm bảo khả năng thanh toán cho nợ ngắn hạn của tài sản lưu động. Ở đây khả năng thanh toán ngắn hạn của Viện bằng đúng khả năng thanh toán hiện hành là do tính đặc thù trong hoạt động của Viện đó là Viện chủ yếu thực hiện công tác tư vấn thiết kế và quy hoạch do vậy không có sản phẩm dự trữ nên khả năng thanh toán hiện hành bằng với khả năng thanh toán nhanh. Tuy vậy khả năng thanh toán tức thời của Viện lại tương đối thấp do tiền mặt tại quỹ của Viện luôn ở mức thấp, trong khi đó tiền của Viện lại chủ yếu gửi trong ngân hàng và kho bạc.

2.3 Đánh giá thực trạng của công tác quản lý ngân quỹ của Viện

2.3.1 Những kết quả đạt được của Viện

- Đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành

Từ bảng cân đối tài khoản của Viện có thể tính được các chỉ số phản ánh khả năng thanh toán hiện hành của Viện. Các chỉ số này của Viện đều rất cao (đều > 4) chứng tỏ khả năng khả năng thanh toán tạm thời các khoản nợ của Viện là rất tốt. Tuy vậy khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp thì tương đối thấp < 1 do vậy theo lý thuyết thì trong các trường hợp cần thanh toán tức thời thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn nhưng thực tế thì khác lượng tiền của Viện hầu hết được để trong ngân hàng do vậy trong các trường hợp cần thanh toán gấp những khoản tiền lớn thì ngay lập tức tiền sẽ được rút từ tài khoản ngân hàng ra để chi trả.

Nói chung công tác quản lý ngân quỹ của Viện đang hoạt động tương đối tốt khắc phục được sự lệch pha giữa các khoản thu và chi của Viện.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện: công tác quản lý ngân quỹ của Viện thực hiện tốt không những đảm bảo khả năng thanh toán của Viện mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện. Thu từ hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ của Viện không ngừng tăng qua các năm phản ánh tình trạng hoạt động của Viện ngày càng tốt. Điều đó cũng chứng tỏ một điều rằng nếu như quản lý ngân quỹ tốt sẽ góp phần nâng cao hoạt động của Viện.

2.3.2 Những hạn chế và nguyên nhân

* Hạn chế

- Khả năng thanh toán tức thời của Viện thấp: khả năng đáp ứng tức thời các khoản nợ ngắn hạn của Viện là thấp điều này có thể lý giải đó là do lượng tiền mặt tại quỹ của Viện chỉ duy trì ở mức thấp hầu hết tiền để trong tài khoản ở ngân hàng do vậy trong nhiều trường hợp khi thanh toán cần đến nhiều tiền mặt thì cán bộ phụ trách ngân quỹ lại phải ra ngân hàng rút tiền về quỹ.

- Chưa đánh giá được hiệu quả quản lý ngân quỹ một cách đầy đủ:

Hiện nay Viện chưa có một hệ thống cụ thể các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ mà chỉ có các chỉ tiêu tổng hợp chung về khả năng thanh toán và

khả năng hoạt động của Viện. Công tác quản lý ngân quỹ cũng như bất kỳ một hoạt động nào khác, không thể hoàn thiện ngay mà phải dần dần từng bước. Để cho công tác quản lý ngân quỹ ngày càng tốt thì các nhà quản lý ngân quỹ cần phải đánh giá được các mặt còn tồn tại trong công tác quản lý ngân quỹ để từ đó có thể đưa ra các biện pháp quản lý thật hợp lý và phù hợp với tình hình của Viện.

- Các biện pháp gia tăng ngân quỹ chưa được thực hiện: có thể thấy trong bảng cân đối tài khoản của Viện hoàn toàn không có khoản mục đầu tư vào các tài sản tài chính, đây là một trong những biện pháp vừa đạt được mục đích dự trữ vừa đạt được mục đích đầu tư sinh lời làm gia tăng ngân quỹ.

* Nguyên nhân

- Chưa áp dụng một mô hình quản lý ngân quỹ cụ thể: Công tác quản lý ngân quỹ của Viện thời gian qua đã được các cán bộ quản lý của Viện chú ý đến nhưng việc thực hiện đó không dựa trên một cơ sở khoa học như việc lập và thực hiện theo các mô hình quản lý. Viện chưa áp dụng các biện pháp quản lý ngân quỹ thường xuyên vì thế hiệu quả đạt được còn hạn chế.

- Do những quy định của nhà nước về việc trích lập các quỹ và sử dụng các quỹ nhà rỗi trong các doanh nghiệp nhà nước do đó đã làm giảm hiệu quả sử dụng ngân quỹ thặng dư của doanh nghiệp. Theo quy định của Bộ tài chính về việc phân bổ lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong các đơn vị sự nghiệp có thu, các quỹ đã được trích lập thì chỉ được sử dụng đúng như những mục đích đã được quy định trong thông tư của Bộ TC do vậy trong các trường hợp mà Viện có nguồn tiền nhàn rỗi từ các quỹ này thì Viện cũng không được sử dụng các quỹ này sai mục đích theo quy định của thông tư.

- Yếu tố về kĩ thuật công nghệ: Mặc giúu yếu tố này chỉ có tính chất phụ nhưng nếu như được trang bị tốt thì sẽ giúp cho việc thực hiện công tác dự báo ngân quỹ được tiến hành nhanh chóng chính xác và đạt được hiệu quả cao. Thực tế tại Viện quy hoạch đô thị nông thôn mặc giúu đã xây dựng được bộ phận thông tin kế toán tổng hợp với mạng máy tính cục bộ và các phần mềm phục vụ công tác quản lý tuy

vậy các phần mềm này hiện nay đã cũ do vậy việc áp dụng các quy chế mới về quản lý khi thực hiện thông qua hệ thống này có phần gặp khó khăn.

- Do đặc thù hoạt động của Viện đó là chủ yếu tập trung vào công tác tư vấn thiết kế và quy hoạch xây dựng do vậy mà công tác quản lý ngân quỹ cũng có những đặc thù riêng.

CHƯƠNG III

NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TẠI VIỆN

3.1 Quan điểm về quản lý ngân quỹ của Viện:

3.1.1 Sử dụng ngân quỹ tiết kiệm có hiệu quả

Tiết kiệm và hiệu quả là những yêu cầu luôn là mục tiêu hướng tới của mọi hoạt động kinh tế xã hội. Tiết kiệm là việc với chi phí như cũ hoặc ít hơn nhưng làm được nhiều hơn và đạt được kết quả cao hơn. Yêu cầu trong quản lý ngân quỹ là thực hiện nguyên tắc tiết kiệm, thắt chặt trong tiêu dùng, cắt giảm các khoản chi tiêu bất hợp lý kém hiệu quả gắn liền với cải cách bộ máy hành chính của đơn vị. Đổi mới nội dung chi tiêu thường xuyên để giảm bớt tỷ lệ chi tiêu thường xuyên mà vẫn đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Phân bổ hợp lý và lựa chọn hướng ưu tiên đối với các khoản chi cho đầu tư. Đặc biệt là việc quản lý các khoản chi ngân quỹ lại càng phải coi trọng việc tiết kiệm và hiệu quả. Để đạt được tiêu chuẩn tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý các khoản chi ngân quỹ cần phải quản lý chặt chẽ từ khâu xây dựng kế hoạch, xây dựng định mức, phân tích đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm việc thực hiện các khoản chi của ngân quỹ.

3.1.2 Củng cố kỷ luật tài chính

Hiện nay trong công tác quản lý tài chính còn nhiều kẽ hở dễ bị lợi dụng để tham nhũng gây thất thoát tiền của Nhà nước. Do đó cần phải củng cố kỷ luật tài chính trong quá trình lập, chấp hành và quyết toán ngân quỹ. Đơn vị không được đặt ra các khoản chi trái với quy định của Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng.

3.2 Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý ngân quỹ

3.2.1 Xây dựng mô hình quản lý ngân quỹ thích hợp

Do đặc điểm hoạt động của Viện quy hoạch đô thị - nông thôn nên cần phải có một mô hình quản lý thích hợp chứ không phải áp dụng các mô hình quản lý ngân

quỹ chung như hiện nay Việc lựa chọn thời gian của một kì quản lý ngân quỹ cho phù hợp đóng vai trò hết sức quan trọng và nó phải phù hợp với các đặc điểm thu, chi của Viện. Với đặc điểm sản phẩm của Viện chính là các dự án quy hoạch, hay những bản tư vấn thiết kế thường có thời gian hoàn thành trong thời gian dài do vậy Viện nên xây dựng kì quản lý ngân quỹ theo quý là phù hợp nhất có nghĩa là Viện sẽ dự báo kế hoạch thu chi ngân quỹ và lập kế hoạch mức tồn quỹ tối ưu theo từng quý. Việc xây dựng mô hình quản lý ngân quỹ phù hợp phải được thực hiện dựa trên các số liệu thu chi thường xuyên của Viện từ đó dự đoán các nhu cầu tiền của từng kỳ kế hoạch.

- Dự đoán nhu cầu thu ngân quỹ: người quản lý ngân quỹ cần phải nắm rõ các khoản thu ngân quỹ của Viện đồng thời phải xem đầu là nguồn thu chủ yếu của Viện. Nguồn thu chủ yếu của Viện xác định là nguồn thu từ các dự án quy hoạch, dự án thiết kế XD còn nguồn thu từ phát hành tạp chí xây dựng chỉ là nguồn thu phụ. Viện cần phải xác định được con số thực thu trong tháng. Để xác định được số tiền thực tế vào quỹ trong kì tới Viện phải dựa vào các khoản phải thu đã được tập hợp cuối kì trước và đến hạn vào kì tới cộng với các khoản dự tính dựa trên các khoản thu thường xuyên qua các kì trước.

- Dự toán nhu cầu chi ngân quỹ: Song song với việc dự toán nhu cầu thu các nhà quản lý phải tính toán các nhu cầu chi tiền một cách cụ thể và phù hợp với các nguồn thu. Các khoản chi của Viện được chi chủ yếu vào các hoạt động nào và tỷ lệ của nó là bao nhiêu trong tổng chi ngân quỹ của kì. Việc dự báo trước giúp cho Viện chủ động hơn và chuẩn bị kế hoạch chi trả vì vậy, công tác kế toán thống kê có vai trò rất quan trọng, qua đó giúp cho nhà quản lý có thể biết được có được bao nhiêu loại chi từ đó mà người quản lý biết được lịch trình và chu kỳ của từng loại chi, từ đó sẽ giúp cho nhà quản lý dự báo chu kỳ phát sinh các khoản thanh toán trong tháng tới.

Từ những dự báo về thực thu, thực chi ngân quỹ mà nhà quản lý sẽ dự báo được nhu cầu tiền mặt của Viện trong tháng tới. Để đảm bảo quản lý ngân quỹ có hiệu quả, nhà quản lý cần phải xác định mức tồn quỹ tối ưu mà dựa vào đó nhà quản

lý sẽ điều chỉnh khoản thực thu thực chi của mình sao cho trong mọi trường hợp Viện vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán nhưng cũng không để ngân quỹ nhàn rỗi quá nhiều.

Xác định mức tồn quỹ tối ưu hoặc khoảng dao động của mức tồn quỹ: nếu quản lý theo mức tồn quỹ tối ưu thì sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán nhưng hạn chế về mặt lợi nhuận, ngược lại quản lý theo khoảng dao động của mức tồn quỹ sẽ giúp cho Viện linh hoạt trong việc tìm các biện pháp tối ưu để xử lý các tình trạng bất lợi của ngân quỹ. Với các đặc điểm về các khoản thu và chi của Viện thì mô hình phù hợp để xác định khoảng giao động của mức tồn quỹ là mô hình MILLER - ORR và khoảng giao động mức tồn quỹ được xác định như sau:

$$\text{Khoảng dao động của mức tồn quỹ} = 3 \times \frac{\left[\frac{3}{4} \times \frac{\text{Chi phí giao dịch Ph-ongsaicñaT - C Nganquũ}}{\text{L-i su,t}} \right]^{1/3}}$$

Khi đó mức tiền thiết kế nằm giữa giới hạn trên và giới hạn dưới. Người ta thường thiết kế mức cân đối tiền ở khoảng 1/3 khoảng giao động tính từ mức tồn quỹ tối thiểu.

3.2.2 Nâng cao chất lượng bộ máy cán bộ quản lý ngân quỹ

Nhân tố con người luôn được đánh giá cao trong mọi hoạt động, mọi lĩnh vực. Công tác quản lý ngân quỹ có hiệu quả hay không suy cho cùng đều do trình độ của đội ngũ cán bộ tài chính. Do vậy Viện nên có các kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, bổ sung kiến thức quản lý tài chính cho CBCNV.

Các hình thức đào tạo phổ biến như: cử CBCNV của Viện đi học các khóa học về chuyên ngành quản lý tài chính Khuyến khích những ai muốn được đào tạo các khoá sau đại học, cử đi du học... định kì công tác tuyển dụng, sử dụng các chính sách ưu đãi thu hút đội ngũ lao động trẻ, sinh viên mới ra trường...

Nhìn chung nguồn nhân lực đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của Viện, nhất là lực lượng quản lý lãnh đạo và quan trọng hơn là đội ngũ cán bộ quản lý tài chính.

3.2.3 Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác quản lý ngân quỹ

Hiện nay thì Viện chưa có một hệ thống các chỉ tiêu hoàn chỉnh để phục vụ cho công tác đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ, điều này ảnh hưởng rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả quản lý. Vì vậy Viện cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ phù hợp với đặc điểm ngân quỹ của Viện như: Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng dự phòng những biến động bất thường, xây dựng các nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động ... Các chỉ tiêu này sẽ cho thấy hiệu quả của việc sử dụng nguồn tiền của Viện trong việc thanh toán, trong chương 2 thì chúng ta có thể thấy Viện đã sử dụng một số chỉ tiêu để đánh giá khả năng thanh toán nhưng như vậy là chưa đủ, để đánh giá một cách toàn diện hơn về việc sử dụng ngân quỹ thì Viện cần phải sử dụng thêm một số chỉ tiêu đánh giá khác như:

** Chỉ tiêu đánh giá khả năng dự phòng những biến động bất thường*

Viện có thể lập các quỹ dự phòng như: dự phòng tài chính, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng mất việc làm... Tùy vào tình hình hiệu quả hoạt động của Viện mà có thể lập ra các quỹ dự phòng để có thể đảm bảo khả năng thanh toán cho ngân quỹ của Viện trong những trường hợp có sự cố bất thường xảy ra. Như vậy khi đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ cũng phải tính đến các chỉ tiêu đánh giá khả năng dự phòng những biến động bất thường của Viện.

** Chỉ tiêu tỷ lệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả*

Tổng số các khoản phải thu

Tỷ lệ các khoản phải thu so với phải trả = -----

Tổng số các khoản phải trả

Chỉ tiêu trên giúp cho nhà quản lý biết được sự biến động của các khoản phải thu với các khoản phải trả ảnh hưởng như thế nào đến tình hình tài chính của Viện, Viện là người bị chiếm dụng vốn hay đi chiếm dụng vốn. Tuy nhiên với đặc điểm về hoạt động của Viện đó là các hoạt động tư vấn thiết kế và quy hoạch xây dựng do vậy mà thời gian của các công trình thường dài do vậy các khoản phải thu của

Viện thường là lớn và kéo dài, trong khi đó các khoản mua hàng của Viện để phục vụ cho hoạt động thường là các khoản phải trả ngắn hạn và tương đối nhỏ do vậy mà tỷ lệ này thường là lớn. Do vậy thông qua việc xây dựng chỉ tiêu này mà Viện có thể đưa ra các quyết định về duy trì tỷ lệ này một cách hợp lý nhất nhằm đảm bảo cho ngân quỹ ổn định.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý ngân quỹ phù hợp với hoạt động của Viện sẽ giúp cho nhà quản lý đánh giá chính xác tình hình tài chính của Viện và đưa ra các quyết định đúng đắn trong hoạt động của Viện.

3.2.4 Bổ sung và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Viện

Trong quy chế quản lý tài chính của Viện chưa hề có quy định cụ thể về công tác quản lý ngân quỹ mặc dù đây là công tác quan trọng và diễn ra thường xuyên do vậy Viện cần phải đưa ra các quy chế về quản lý ngân quỹ bổ sung các điều khoản về nội dung, phương pháp, quyền hạn cũng như trách nhiệm của người quản lý ngân quỹ để tạo môi trường thuận lợi cho công tác này. Đơn vị cần phải đưa ra các tiêu chuẩn định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong toàn bộ đơn vị, ví dụ như: tiêu chuẩn về chế độ khi đi công tác, kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, chế độ tiếp khách, chi tiêu cho hội nghị...

Ngoài ra, về nguồn tài trợ cho ngân quỹ của Viện và việc sử dụng tiền nhàn rỗi trong các quỹ của Viện vẫn chưa có quy định về việc sử dụng như thế nào do vậy Viện nên đề ra quy chế mới trong việc sử dụng các nguồn tiền nhàn rỗi từ các quỹ của Viện nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân quỹ.

3.3 Một số kiến nghị với cơ quan quản lý cấp trên của Viện

3.3.1 Những quyết định của Nhà nước về việc trích lập và sử dụng các quỹ nhàn rỗi trong các doanh nghiệp Nhà nước.

Theo quy định của thông tư 64/1999/ TT – BTC ngày 07/06/1999. Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp nhà nước phải sử dụng các quỹ bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng phải thu khó đòi, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm...vào đúng mục đích như tên gọi của

chúng. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong việc sử dụng vốn khi cần thiết, Nhà nước cần bổ sung những quy định cho phép doanh nghiệp nhà nước được sử dụng các quỹ nhàn rỗi tạm thời vào mục đích tài trợ cho thanh toán ngắn hạn với nguyên tắc có hoàn trả.

3.3.2 Kiến nghị với Bộ xây dựng

Viện quy hoạch đô thị - nông thôn là cơ quan trực thuộc bộ xây dựng chuyên đảm trách các nhiệm vụ về công tác quản lý nhà nước, công tác thiết kế quy hoạch xây dựng... và nhiều công tác khác mà bộ giao cho.

Do có nhiều nét đặc thù trong quá trình hoạt động của mình nên quy chế tài chính hiện hành của Bộ áp dụng có nhiều điều bất cập làm ảnh hưởng một phần đến sự hoạt động của Viện. Theo cơ chế hiện này thì Bộ cấp trực tiếp toàn bộ vốn hoạt động cho Viện quy hoạch đô thị- nông thôn và Viện chỉ được quyền quản lý và sử dụng một phần số vốn rất hạn chế do vậy làm mất đi tính chủ động của Viện trong nhiều trường hợp. Do vậy Bộ nên có chính sách khuyến khích việc sử dụng nguồn vốn cũng như các quỹ nhàn rỗi của Viện trong việc thực hiện các dự án mà có thể không cần thông qua sự kiểm soát của Bộ qua đó sẽ giúp cho Viện chủ động hơn trong vấn đề tài chính của mình đồng thời tạo điều kiện để Viện có thể hoàn thành tốt các công việc mà Bộ giao cho.

KẾT LUẬN

Công tác quản lý ngân quỹ chỉ là một bộ phận trong công tác quản lý tài chính trong doanh nghiệp, nhưng nó có vai trò rất quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp giừ doanh nghiệp đó thuộc loại hình sở hữu nào. Đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước dường như công tác này chưa được quan tâm nhiều trong thời gian vừa qua. Hiện nay khi đất nước đã gia nhập WTO nền kinh tế đã mở cửa, các doanh nghiệp cần chủ động nhiều hơn trong công tác quản lý ngân quỹ của mình để tạo điều kiện tốt cho hoạt động của mình. Viện quy hoạch đô thị nông thôn tuy là một đơn vị thuộc cơ quan nhà nước, vẫn sử dụng nguồn ngân sách do cấp trên cấp cho nhưng Viện cũng đã thực hiện công tác quản lý ngân quỹ rất tốt tuy vậy vẫn còn một vài hạn chế trong công tác quản lý ngân quỹ do những đặc thù riêng về hoạt động của Viện, cũng như việc chưa áp dụng một mô hình quản lý ngân quỹ cụ thể. Do vậy trong thời gian tới Viện cần phải áp dụng một mô hình quản lý ngân quỹ cụ thể phù hợp với tình hình hoạt động của Viện, bổ sung những quy chế, điều khoản về quản lý ngân quỹ trong quy chế tài chính của Viện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Lưu Thị Hương chủ biên - *Giáo trình tài chính doanh nghiệp* – Nhà xuất bản thống kê 2005
2. PGS.TS Vũ Duy Hào - Đàm Văn Huệ, THS Nguyễn Quang Ninh – *Quản trị tài chính doanh nghiệp* – Nhà xuất bản thống kê 1997
3. Nguyễn Hải Sản – *Quản trị tài chính doanh nghiệp* – Nhà xuất bản tài chính
4. Josette Peyrard – *Quản lý tài chính doanh nghiệp* – Nhà xuất bản thống kê 1994
5. Quách Truyền Chương, Dương Thụy Bản – *Phương pháp quản lý hiệu quả hoạt động tài chính - đánh giá hiệu quả của công tác tài chính* – Nhà xuất bản Lao động – Xã hội
6. Các báo cáo tài chính Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn - Bộ Xây dựng.
7. Tạp chí chuyên ngành Xây dựng
8. PGS.TS Dương Đăng Chinh – *quản lý tài chính công* – nhà xuất bản tài chính.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU	3
1.1 Ngân quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu.....	3
1.1.1 Đơn vị sự nghiệp có thu.....	3
1.1.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp có thu.....	4
1.2 Ngân quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu.....	5
1.2.1 Nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu.....	5
1.2.1.1 Nguồn NSNN cấp.....	5
1.2.1.2 Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.....	6
1.2.1.3 Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.....	8
1.2.2 Nội dung chi của các đơn vị sự nghiệp có thu.....	8
1.3 Các nguyên tắc cơ bản về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu	8
1.3.1 Chế độ quản lý chi tiêu nội bộ.....	8
1.3.1.1 Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.....	8
1.3.2 Chi trả lương.....	13
1.3.2.1 Xác định quỹ tiền lương, tiền công.....	13
1.3.2.2 Chi trả lương cho từng người lao động.....	14
1.3.3 Thực hiện nghĩa vụ với NSNN.....	14
1.3.4 Chế độ tín dụng trong các đơn vị sự nghiệp có thu.....	15
1.3.5 Trích lập và sử dụng các quỹ.....	15
1.3.5.1 Trích lập các quỹ.....	15
1.3.5.2 Sử dụng các quỹ.....	15
1.4 Tổ chức quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp có thu.....	16
1.4.1 Lập dự toán thu, chi.....	16
1.4.2 Chấp hành dự toán thu, chi.....	19

1.4.2.1	Cấp phát kinh phí ngân sách nhà nước.....	19
1.4.2.2	Điều chỉnh dự toán.....	19
1.4.2.3	Kinh phí chuyển năm sau.....	19
1.4.2.4	Mở tài khoản giao dịch.....	20
1.4.3	Kiểm tra, kiểm soát hoạt động thu, chi.....	20
1.4.3.1	Đối với kho bạc nhà nước.....	20
1.4.3.2	Đối với cơ quan chủ quản và các đơn vị nhà nước có liên quan.....	20
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TẠI VIỆN		
 QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN THUỘC BỘ XÂY		
 DỰNG.....		21
2.1.	Giới thiệu về Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn.....	21
2.1.1.	Giới thiệu sơ lược về Viện.....	21
2.1.2.	Chức năng nhiệm vụ của Viện.....	22
2.1.3	Cơ cấu tổ chức quản lý.....	25
2.1.4	Đặc điểm về ngành của Viện.....	25
2.1.5	Tình hình hoạt động qua các năm của Viện quy hoạch đô thị – nông thôn	26
2.2.	Thực trạng công tác quản lý ngân quỹ của Viện quy hoạch Đô thị -	
 Nông thôn		27
2.2.1.	Ngân quỹ của Viện.....	27
2.2.2.2	Các khoản thực chi ngân quỹ.....	30
2.2.2.3	Tình hình quản lý ngân quỹ của Viện.....	31
2.2.2.4	Tình hình quản lý ngân quỹ của Viện trong năm 2005 và 2006.....	33
2.3	Đánh giá thực trạng của công tác quản lý ngân quỹ của Viện.....	43
2.3.1	Những kết quả đạt được của Viện.....	44
2.3.2	Những hạn chế và nguyên nhân.....	44
CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHO CÔNG TÁC		
 QUẢN LÝ NGÂN QUỸ TẠI VIỆN		47
3.1	Quan điểm về quản lý ngân quỹ của Viện.....	47

3.1.1 Sử dụng ngân quỹ tiết kiệm có hiệu quả	47
3.1.2 Củng cố kỷ luật tài chính	47
3.2 Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý ngân quỹ	47
3.2.1 Xây dựng mô hình quản lý ngân quỹ thích hợp.....	47
3.2.2 Nâng cao chất lượng bộ máy cán bộ quản lý ngân quỹ.....	49
3.2.3 Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác quản lý ngân quỹ	50
3.2.4 Bổ sung và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Viện.....	51
3.3 Một số kiến nghị với cơ quan quản lý cấp trên của Viện	51
3.3.1 Những quyết định của Nhà nước về việc trích lập và sử dụng các quỹ nhàn rỗi trong các doanh nghiệp Nhà nước.....	51
3.3.2 Kiến nghị với Bộ xây dựng.....	52
KẾT LUẬN	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	54
